|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-TTg  **[DỰ THẢO]** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Lộ trình thực hiện** **các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Lộ trình thực hiện các mục tiêu quy định tại Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 gồm 122 chỉ tiêu, tương ứng với 76 mục tiêu cụ thể quy định tại Quyết định 622/QĐ-TTg được giao cho các bộ, ngành, cơ quan chủ trì như sau:

- Bộ Lao động,Thương binh và Xã hội chủ trì 18 chỉ tiêu số: 1, 2, 3, 4, 5, 34, 35, 37, 38, 46, 49, 71, 72, 73, 74, 75, 76 và 90;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì 13 chỉ tiêu số: 29, 30, 31, 32, 33, 36, 39, 40, 41, 42, 43, 44 và 45;

- Bộ Y tế chủ trì 18 chỉ tiêu số: 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27 và 28;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì 18 chỉ tiêu số: 59, 60, 61, 62, 94, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 108, 112, 113 và 115;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì 12 chỉ tiêu số: 6, 9, 10, 11, 55, 93, 96, 107, 109, 110, 111 và 114;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì 5 chỉ tiêu số: 58, 67, 68, 69 và 70;

- Bộ Nội vụ chủ trì 3 chỉ tiêu số: 51, 52, và 118;

- Bộ Xây dựng chủ trì 4 chỉ tiêu số: 54, 57, 91 và 95;

- Bộ Công Thương chủ trì 8 chỉ tiêu số: 63, 64, 65, 66, 83, 84, 97 và 122;

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì 4 chỉ tiêu số: 78, 79, 80 và 85;

- Bộ Giao thông vân tải chủ trì 3 chỉ tiêu số: 23, 81 và 82;

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì 3 chỉ tiêu số: 53, 88, và 89;

- Bộ Tài chính chủ trì 1 chỉ tiêu số: 121;

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì 2 chỉ tiêu số: 77 và 92;

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì 2 chỉ tiêu số: 86 và 87;

- Ủy ban Dân tộc chủ trì 2 chỉ tiêu số: 47 và 48;

- Bộ Tư pháp chủ trì 2 chỉ tiêu số: 119 và 120;

- Thanh tra Chính phủ chủ trì 2 chỉ tiêu: 116 và 117;

- Văn phòng Quốc hội chủ trì 1 chỉ tiêu số: 50.

Đối với những mục tiêu chưa có Lộ trình, các bộ, cơ quan được phân công chủ trì thực hiện theo các nhiệm vụ được giao tại Quyết định 622/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và có kế hoạch, chương trình cụ thể để thực hiện.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt nam  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, Tổng TK HĐQG về Phát triển bền vững và NCNLCT  các Vụ, Cục, Công báo;  - Lưu: VT, KGVX(3b). | **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**LỘ TRÌNH THỰC HIỆN**

**CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số …/QĐ-TTg ngày … tháng ….. năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Mục tiêu** | **Lộ trình thực hiện** | | **Cơ quan chủ trì** | **Nguồn số liệu** |
| **Năm 2025** | **Năm 2030** |
| **Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi** | | | | | |
| **Mục tiêu 1.1.: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **1** | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều | Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm | | Bộ LĐTBXH | TCTK |
|  | **Mục tiêu 1.2.: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người,** | | | | |
| **2** | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội | 45% | 60% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **3** | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp | 35% | 45% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| **4** | Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng | 3,5% dân số | 4% dân số |
| **5** | Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất | 100% | 100% |
| **Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững** | | | | | |
| **Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **6** | Tỷ lệ thiếu đói | Không còn nạn đói | Không còn nạn đói | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **7** | Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số | Dưới 8% ; khu vực miền núi xuống dưới 25% | dưới 5% khu vực miền núi dưới 20% | Bộ Y tế | TCTK |
| **Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **8** | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, theo đó: |  |  | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
|  | - Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | <20% | <15% |  |  |
|  | - Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | <5% | <5% |  |  |
|  | - Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao |  |  |  |  |
|  | + Nông thôn | <5% | <5% |  |  |
|  | + Thành thị | <10% | <10% |  |  |
| **Mục tiêu 2.3: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Mục tiêu 2.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **9** | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn | tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020 | tăng hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020 | Bộ NN&PTNT | TCTK |
| **Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **10** | Diện tích canh tác hoa màu (Lúa, rau, quả, cà phê, chè) áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) | Duy trì mức tăng 10-15% trung bình hàng năm | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **11** | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các loại quy trình sản xuất nông nghiệp tốt | Duy trì mức tăng 8% trung bình hàng năm | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi** | | | | | |
| **Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **12** | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | <48 | <45 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **13** | Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ | 98% | 98% | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **14** | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | <20 | 15 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **15** | Tỷ suất chết sơ sinh | <9,5 | <9 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **16** | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | 12,5 | 10 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **17** | Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | Giảm 10% so với năm 2020 | Giảm 20% so với năm 2020 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **18** | Số ca mắc mới lao trên 1000 dân | Giảm 10% so với năm 2020 | Giảm 20% so với năm 2020 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **19** | Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân | 0,08 | Loại trừ sốt rét | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20-25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **20** | Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | Giảm 5%/năm so với năm 2015 | Giảm 8% so với năm 2015 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **Mục tiêu 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **21** | Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy | > 80% | >80% | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **22** | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại | Giảm 10% so với năm 2015 | Giảm 15% so với năm 2015 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiềm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương (Mục tiêu 3.6 toàn cầu)** | | | | | |
| **23** | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông |  |  | Bộ Giao Thông Vận tải | Bộ Giao Thông Vận tải |
|  | - Số vụ tai nạn giao thông | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% |
|  | - Số người chết do tai nạn giao thông | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% |
|  | - Số người bị thương do tai nạn giao thông | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% |
| **Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)** | | | | | |
| **24** | Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại | >70% | >70% | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| **25** | Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi | 33 | 31 |
| **Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu)** | | | | | |
| **26** | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập: |  |  | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
|  | * Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình | 2% | 1,8% |
|  | - Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình | 10,2% | 10% |
| **27** | Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu | >78% | >80% |
| **Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu)** | | | | | |
| **28** | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lê sử dụng thuốc lá, trong đó: |  |  | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
|  | - Nam giới từ 15 tuổi trở lên | Giảm 30% so với mức năm 2015 | Giảm 35% so với mức năm 2015 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
|  | - Nữ giới từ 15 tuổi trở lên | Giảm 30% so với mức năm 2015 | Giảm 35% so với mức năm 2015 |
| **Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người** | | | | | |
| **Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **29** | Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học | 97% | 99% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| **30** | Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở | 88% | 93% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| **Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **31** | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội | 99,1% | 99,3% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| **32** | Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo | 99,1% | 99,3% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| **Mục tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **33** | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học | 85% | 90% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo + Bộ LĐTBXH+ TCTK |
| **Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **34** | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | 30% | 35-40% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **35** | Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin | 80% | 90% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ TTTT và TCTK |
| **Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **36** | Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo các cấp |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Tiểu học | 0,99 | 0,99-1 |  |  |
|  | - THCS | 0,99 | 0,99-1 |  |  |
|  | - THPT | 0,99 | 0,99-1 |  |  |
| **37** | Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | 20% | 25% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **38** | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp | 35% | 40% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động TBXH +TCTK |
| **Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)** | | | | | |
| **39** | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ | 98,8% | 99,6% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | TCTK |
| **Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)** | | | | | |
| **40** | Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Mẫu Giáo | 85% | 100% |  |  |
|  | - Tiểu học | 75% | 100% |  |  |
|  | - THCS | 90% | 100% |  |  |
|  | - THPT | 100% | 100% |  |  |
| **41** | Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV theo cấp học |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Tiểu học | 100% | 100% |  |  |
|  | - THCS | 100% | 100% |  |  |
|  | - THPT | 100% | 100% |  |  |
| **Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)** | | | | | |
| **42** | Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có: |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Nước uống | 85% | 90% |  |  |
|  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% |  |  |
|  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 100% | 100% |  |  |
|  | - Có điện | 100% | 100% |  |  |
|  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% |  |  |
|  | - Máy tính dùng cho quản lý và giáo dục trẻ | 100% | 100% |  |  |
|  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% |  |  |
| **43** | Tỷ lệ trường tiểu học có: |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Nước uống | 80% | 100% |  |  |
|  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% |  |  |
|  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 90% | 100% |  |  |
|  | - Có điện | 100% | 100% |  |  |
|  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% |  |  |
|  | - Máy tính dung cho mục đích học tập | 100% | 100% |  |  |
|  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% |  |  |
| **44** | Tỷ lệ trường trung học cơ sở có: |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Nước uống | 80% | 100% |  |  |
|  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% |  |  |
|  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 80% | 100% |  |  |
|  | - Có điện | 100% | 100% |  |  |
|  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% |  |  |
|  | - Máy tính dung cho mục đích học tập | 100% | 100% |  |  |
|  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% |  |  |
| **45** | Tỷ lệ trường trung học phổ thông có: |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Nước uống | 80% | 100% |  |  |
|  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% |  |  |
|  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 80% | 100% |  |  |
|  | - Có điện | 100% | 100% |  |  |
|  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% |  |  |
|  | - Máy tính dung cho mục đích học tập | 100% | 100% |  |  |
|  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% |  |  |
| **Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái** | | | | | |
| **Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **46** | Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản (chia ra trẻ em gái): | 80% | 90% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **47** | Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm | | Ủy ban Dân tộc | TCTK |
| **48** | Số cuộc tảo hôn | Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm | | Ủy ban dân tộc | TCTK |
| **Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **49** | Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công | 1,7 lần phụ nữ so với nam giới | 1,4 lần phụ nữ so với nam giới | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **50** | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | > 30% | >30% | Văn phòng Quốc hội | Văn phòng Quốc hội |
| **51** | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền |  |  | Bộ Nội vụ | Bộ Nội vụ |
|  | - Cấp trung ương | >90% | >95% |
|  | - Cấp tỉnh | >50% | 80% |
|  | - Cấp huyện | >50% | 80% |
|  | - Cấp xã | >50% | 80% |
| **52** | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp | >30% | >35% | Bộ Nội vụ | Bộ Nội vụ |
| **Mục tiêu 5.8: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu)** | | | | | |
| **53** | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh, trong đó: | 80% | 95% | Bộ TTTT | Bộ TTTT |
|  | - Tỷ lệ dân số nữ trưởng thành có điện thoại thông minh | 80% | 95% | Bộ TTTT | Bộ TTTT |
| **Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người** | | | | | |
| **Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **54** | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | 95% | 100% | Bộ Xây dựng | TCTK |
| **55** | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn | 65% | 80% | Bộ NN&PTNT | TCTK |
| **56** | Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | 80% | 90% |  | TCTK |
| **Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **57** | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | 30-35% đối với đô thị loại 2 trở lên; 15-20% đối với đô thị từ loại 5 trở lên | 40-45% đối với đô thị loại 2 trở lên; 25-30% đối với đô thị từ loại 5 trở lên | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng |
| **58** | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | 92% | 100% | Bộ KH&ĐT | Bộ KH&ĐT+Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 6.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **59** | Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **60** | Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **61** | Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu)** | | | | | |
| **62** | Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới | 4 | 6 | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** | | | | | |
| **Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **63** | Tỷ lệ hộ tiếp cận điện | Khoảng 100% | Khoảng 100% | Bộ Công Thương | TCTK |
| **Mục tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **64** | Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp | 15% | 20% | Bộ Công Thương | TCTK |
| **Mục tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **65** | Tiêu hao năng lượng so với GDP | Duy trì mức giảm 1-1,5% trung bình hàng năm | | Bộ Công Thương | TCTK |
| **Mục tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu)** | | | | | |
| **66** | Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo: |  |  | Bộ Công thương | Bộ Công thương |
|  | - Mặt trời | 18.000 MW | 21.000 MW |  |  |
|  | - Gió | 12.000 MW | 20.000 MW |  |  |
|  | - Năng lượng sinh khối | 1100 MW | 1500 MW |  |  |
|  | - Thủy điện | 25.000 MW | 26.000 MW |  |  |
| **Mục tiêu 8: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** | | | | | |
| **Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4-4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5-6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **67** | Tăng trưởng GDP | Duy trì mức tăng trung bình từ 5-6% hàng năm | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | TCTK |
| **68** | Tăng trưởng GDP bình quân đầu người | Duy trì mức tăng trung bình từ 4-4,5% hàng năm | |
| **Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **69** | Tốc độ tăng năng suất lao động | Duy trì mức tăng Trung bình 6,5% hàng năm | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | TCTK |
| **70** | Tỷ trọng đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP | 45% | 50% | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | TCTK |
| **Mục tiêu 8.3: Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo, chính thực hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (muc tiêu 8.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **71** | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | < 60% | <60% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **72** | Tỷ lệ thất nghiệp, trong đó | <3% | <3% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
|  | * Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị | <4% | <4% |
| **73** | Tỷ lệ thiếu việc làm | <1,89% | <1,89% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)** | | | | | |
| **74** | Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo | <7% | <7% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)** | | | | | |
| **75** | Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em | <8% | <7% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Điều tra Thống kê |
| **Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu)** | | | | | |
| **76** | Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động, trong đó: |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
|  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động hàng năm | 5,0% | 5,0% |
|  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động chết người hàng năm | 5,0% | 4,5% |
|  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động thương tật hàng năm | 5,0% | 4,5% |
|  | **Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu)** | | | | |
| **77** | Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP | 6,5-7% | Tổng thu gấp 2 lần năm 2020 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | TCTK |
| **Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu)** | | | | | |
| **78** | Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên | >20 | >20 | Ngân hàng Nhà nước VN | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| **79** | Số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt | 450000 | 450000 | Ngân hàng Nhà nước VN | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| **80** | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính được phép khác | >80% | 100% | Ngân hàng Nhà nước VN | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| **Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới** | | | | | |
| **Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **81** | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm | | Bộ GTVT | TCTK |
| **82** | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển | Duy trì mức tăng 6-8% hàng năm | | Bộ GTVT | TCTK |
| **Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **83** | Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo | Duy trì mức tăng trung bình>10%/năm | | Bộ Công Thương | TCTK |
| **84** | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP | >25% | 30% | Bộ Công Thương | TCTK |
| **Mục tiêu 9.3: Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **85** | Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tại các tổ chức tín dụng | 250000 | 300000 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| **Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **86** | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GDP | 0,8% - 1% | 1% -1,2% | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| **87** | Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân | 1000 | 1200 | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| **Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu)** | | | | | |
| **88** | Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động | 100% | 100% | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **89** | Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang | 80% | 100% | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội** | | | | | |
| **Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **90** | Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình | 95% | 100% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK |
| **Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng** | | | | | |
| **Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **91** | Tỷ lệ dân số sống trong các nhà đơn sơ | <1% | <1% | Bộ Xây dựng | TCTK |
| **Mục tiêu 11.4: Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **92** | Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được bảo tồn | 100 | 100 | Bộ VHTT&DL | Bộ VHTT&DL |
| **Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **93** | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân | <250 | giai đoạn 2021-2030 giảm 50% so với giai đoạn 2011-2020 | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu)** | | | | | |
| **94** | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | 90% | 95% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu)** | | | | | |
| **95** | Tỷ lệ đô thị có quy hoạch chung được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu | 40% | 50% | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng |
| **Mục tiêu 11.10: Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa các khía cạnh phát triển kinh tế, đô thị hóa, bao trùm, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ (Mục tiêu bổ sung của Việt Nam)** | | | | | |
| **96** | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới | 80% | 90% | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững** | | | | | |
| **Mục tiêu 12.2: Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **97** | Giảm tổn thất than khai thác: |  |  | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương |
|  | - Hầm lò | <20% | <20% |  |  |
|  | - Lộ thiên | <5% | <5% |  |  |
| **98** | Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền |  | 85% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **99** | Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 |  | 50% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **100** | Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000 |  | 75% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **101** | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **102** | Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **103** | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom | 30% | 10% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai** | | | | | |
| **Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác (Mục tiêu 13.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **104** | Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 13.2: Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, qui hoạch, và kế hoạch phát triển (Mục tiêu 13.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **105** | Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường |  | 43,5% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **106** | Tỷ lệ các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 2.000 tấn CO2 tương đương trở lên xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính |  | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu)** | | | | | |
| **107** | Tỷ lệ xã, phường thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai | 100% | 100% | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững** | | | | | |
| **Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu)** | | | | | |
| **108** | Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: |  |  | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
|  | - Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) | 100% | 100% |  |  |
|  | - Tổng dầu mỡ | 100% | 100% |  |  |
| **Mục tiêu 14.4: Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu)** | | | | | |
| **109** | Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp được phát hiện và xử lý | Chấm dứt tình trạng tàu cá địa phương vi phạm khai thác hải sản ở vùng biển nước ngoài | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **110** | Tỷ lệ diện tích các khu vực bảo tồn biển so với diện tích tự nhiên | 1,5 -2% | 3-5% | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất** | | | | | |
| **Mục tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 44-45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu)** | | | | | |
| **111** | Tỷ lệ che phủ rừng | 42-43% | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 15.5: Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **112** | Số chương trình gây nuôi bảo tồn và tái thả một số loài ưu tiên bảo vệ được xây dựng và ban hành | 1 | 3 | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 15.6: Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu)** | | | | | |
| **113** | Tỷ lệ số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen | 80% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 15.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu)** | | | | | |
| **114** | Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện | Không tăng so với giai đoạn 2016-2020 | Không tăng so với giai đoạn 2021-2025 | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT |
| **Mục tiêu 15.8: Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen (Mục tiêu 15.8 toàn cầu)** | | | | | |
| **115** | Chương trình kiểm soát đối với loài ngoại lai xâm hại cụ thể được xây dựng, ban hành | 2 | 3 | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| **Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hoà bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp** | | | | | |
| **Mục tiêu 16.5: Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu)** | | | | | |
| **116** | Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | Đề nghị Thanh tra CP đề xuất | Đề nghị Thanh tra CP đề xuất | Thanh tra Chính phủ | PAPI |
| **117** | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | Đề nghị Thanh tra CP đề xuất | Đề nghị Thanh tra CP đề xuất | Thanh tra Chính phủ | PCI |
| **Mục tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu)** | | | | | |
| **118** | Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất | 86% | 90% | Bộ Nội vụ | PAPI |
| **Mục tiêu 16.8: Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu)** | | | | | |
| **119** | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh | 98,5% | 100% | Bộ Tư Pháp | TCTK |
| **Mục tiêu 16.9: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu)** | | | | | |
| **120** | Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | >80% | >90% | Bộ Tư Pháp | Bộ Tư pháp |
| **17** | **Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững** | | | | |
| **Mục tiêu 17.1: Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu)** | | | | | |
| **121** | Mức thuế nhập khẩu bình quân | Giảm theo lộ trình hội nhập | | Bộ Tài chính | Bộ Tài chính |
| **Mục tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu)** | | | | | |
| **122** | Giá trị xuất khẩu hàng hóa | tăng trưởng xuất khẩu bình quân 8-9%/năm giai đoạn 2021-2025 | tăng trưởng bình quân 5-6% giai đoạn 2026-2030 | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương |